TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị N, sinh năm 1995; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh T, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị N, trình bày: Chị và anh T quen nhau được mấy năm và được sự chấp thuận của gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi cưới, vợ chồng lên Bình Dương làm thuê và sinh sống. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc, thời gian sau, vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, do anh T ghen và hay đánh đập chị Nều lần. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn anh T. Về con chung: Có hai con chung tên K, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2010 và Y, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2013. Chị

và anh T đã thỏa thuận, chị nuôi cháu K, anh T nuôi cháu Y, không ai phải cấp dưỡng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 10 năm 2019, bị đơn anh T, trình bày: Anh và chị N không có tổ chức đám cưới, sống chung với nhau khoảng 10 năm, đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có được 02 con. Vợ chồng đi làm thuê và sinh sống ở tỉnh Bình Phước, sau về Bình Dương, vợ chồng vẫn sống vui vẻ, không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ cãi nhau chuyện lặt vặt trong gia đình, không biết vì sao chị N xin ly hôn. Anh vẫn còn thương vợ, không muốn ly hôn. Khoảng 3 tháng trước, anh và chị N có cãi nhau nên anh về quê. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không chấp nhận vì còn thương vợ, muốn hàn gắn để cùng lo cho con. Về con chung và tài sản chung có ý kiến như chị N trình bày.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng anh T không đến tham gia phiên hòa giải.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị N ly hôn với anh T. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh T, 02 bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh T là bị đơn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp vì có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, vì: Anh T thừa nhận có cãi nhau với chị N, anh chị đã không sống chung với nhau. Tòa án đã triệu tập anh T đến để hòa giải cho anh chị đoàn tụ nhưng anh T đã không đến để hàn gắn. Anh T cũng không đến gặp chị N hàn gắn nữa. Từ đó cho thấy tình cảm của anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Anh chị không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung và cấp dưỡng: Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên công nhận.

[6] Về quyền thăm nom con chung: Chị N và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét.

[8] Xét, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn chị N chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số BH/2018/0000935 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị N. Cho chị N được ly hôn với anh T.

2. Về con chung, công nhận sự thỏa thuận giữa chị N và anh T:

2.1. Chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên K, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2010.

2.2. Anh T được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Y, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2013.

2.3. Chị N và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số BH/2018/0000935 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nông Phú